

Đơn vị: PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

Chương: 620

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-KTHTĐT ngày/4/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
1	Số thu phí, lệ phí	173.200.000
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	75.000.000
	- Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình	3.000.000
	- Phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	21.000.000
	- Phí thẩm định an toàn thực phẩm lĩnh vực công thương	74.200.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	62.440.000
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	0
	- Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình	0
	- Phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại (50%)	10.500.000
	- Phí thẩm định an toàn thực phẩm lĩnh vực công thương (70%)	51.940.000
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	110.760.000
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	75.000.000
	- Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình	3.000.000
	- Phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại (50%)	10.500.000
	- Phí thẩm định an toàn thực phẩm lĩnh vực công thương (30%)	22.260.000
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.529.835.108
1	Chi quản lý hành chính	5.253.283.108
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.147.783.108
1.1.1	Thanh toán cá nhân	3.396.112.394
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	3.396.112.394
1.1.2	Kinh phí hoạt động thường xuyên	1.751.670.714
	- Kinh phí hoạt động	1.751.670.714
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	105.500.000
	- Kinh phí cho hoạt động thu phí, lệ phí	63.000.000
	- Kinh phí kiểm tra, giám sát hoạt động bến thủy nội địa	22.500.000
	- Kinh phí phần mềm HTCV-TL	20.000.000
2	Chi các sự nghiệp	9.276.552.000

2.1	Sự nghiệp thị chính	2.381.652.000
2.1.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.381.652.000
	- Các công trình chiếu sáng, cây xanh, công viên, thoát nước, quy hoạch....	2.299.752.000
	- Đánh số nhà bổ sung trên địa bàn thành phố Biên Hoà	81.900.000
2.2	Sự nghiệp giao thông	6.750.000.000
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.750.000.000
	- Kinh phí sửa chữa định kỳ cầu, đường	6.750.000.000
2.3	Sự nghiệp công thương	144.900.000
	- Kinh phí sự nghiệp công thương	144.900.000
II	Nguồn vốn viện trợ	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0